



kòng sù

控诉

verb · accuse, denounce

Example Sentences

Tā zài fǎ tíng shàng kòng sù le duì fāng de zuì xíng
他在法庭上 控诉了对方的罪行。

He accused the other party of crimes in court.

Shòu hài zhě yǒng gǎn de kòng sù le bù gōng píng de dài yù
受害者 勇敢地 控诉了不公平的待遇。

The victim bravely denounced the unfair treatment.

Trace each character, then write the word on your own.

控	控	控	控	控	控	控	控	控	控	控
控	控	控								
诉	诉	诉	诉	诉	诉	诉	诉	诉	诉	诉